

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Võ Thị Sáu, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		1,338,882,873,206	1,305,795,538,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		370,506,274,358	360,383,344,706
1. Tiền	111		135,606,274,358	80,590,591,281
2. Các khoản tương đương tiền	112		234,900,000,000	279,792,753,425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425,016,299,943	239,367,439,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425,016,299,943	239,367,439,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459,992,517,275	560,183,580,705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		205,263,011,710	188,497,724,901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,578,690,375	8,315,243,630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		243,187,989,027	364,380,471,256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2,037,173,837	-1,009,859,082
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		29,065,056,002	28,028,085,828
1. Hàng tồn kho	141		29,065,056,002	28,028,085,828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,302,725,628	117,833,087,564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,300,447,246	43,834,422,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,389,709,327	72,728,817,007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,612,569,055	1,269,847,833
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3,847,670,516,991	3,061,014,785,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		827,203,931,552	827,194,723,552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		827,203,931,552	827,194,723,552
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		643,931,552,904	814,375,685,400
1. Tài sản cố định hữu hình	221		632,776,216,056	808,495,656,154

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,556,974,350,993	2,545,081,398,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,924,198,134,937	-1,736,585,742,333
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5,043,501,523	-
- Nguyên giá	225		5,187,601,567	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(144,100,044)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,111,835,325	5,880,029,246
- Nguyên giá	228		22,239,958,750	21,654,078,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-16,128,123,425	-15,774,049,504
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	11,928,306,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	11,928,306,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,470,217,463,204	486,680,522,471
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,470,062,463,204	486,525,522,471
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		906,317,569,331	920,835,548,367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		901,301,389,723	916,126,213,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18,611,932	108,305,270
3. Tài sản dài hạn khác	268		428,200,000	428,200,000
4. Lợi thế thương mại	269		4,569,367,676	4,172,829,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,186,553,390,197	4,366,810,324,093

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,889,730,309,747	1,165,609,976,787
I. Nợ ngắn hạn	310		399,977,122,005	433,716,636,921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		109,858,794,952	75,774,962,071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,967,706,530	1,742,927,438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29,317,673,914	24,409,235,577
4. Phải trả người lao động	314		63,258,523,196	44,359,416,695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47,416,757,022	18,674,422,598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,271,499,464	55,625,319,941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		118,929,027,432	208,400,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,957,139,495	4,730,352,601
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,489,753,187,742	731,893,339,866

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8,502,467,705	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,607,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,446,054,810,383	700,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		30,412,872,712	30,858,278,235
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,176,036,942	1,005,061,631
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,296,823,080,450	3,201,200,347,306
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,296,823,080,450	3,201,200,347,306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,333,956,420,000	1,212,693,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,333,956,420,000	1,212,693,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39,403,521,246	39,403,521,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		886,626,243,776	875,542,995,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,382,700,000	1,382,700,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		622,551,179,705	664,028,970,953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		496,411,636,986	546,685,315,357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126,139,542,719	117,343,655,596
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		412,903,015,723	408,148,189,660
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,186,553,390,197	4,366,810,324,093

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Ngọc

Lê Thế Trung

Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		625,862,196,910	519,882,591,930	2,180,945,411,694	2,007,397,494,749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		625,862,196,910	519,882,591,930	2,180,945,411,694	2,007,397,494,749
4. Giá vốn hàng bán	11		435,588,071,889	367,471,564,707	1,526,506,042,396	1,348,668,597,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190,274,125,021	152,411,027,223	654,439,369,298	658,728,897,321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,982,664,244	11,783,602,740	31,124,814,810	34,600,874,362
7. Chi phí tài chính	22		45,089,653,455	4,424,689,078	172,619,631,145	5,019,819,879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,058,909,232	1,104,887,671	170,446,855,907	1,104,887,671
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8,968,293,202)	-10,578,128,070	-17,959,975,663	-19,722,583,786
9. Chi phí bán hàng	25		15,779,443,843	20,008,077,367	94,066,467,806	79,193,978,606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34,643,594,112	33,073,522,920	132,883,063,453	105,390,698,465
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		93,775,804,653	96,110,212,528	268,035,046,041	484,002,690,947
12. Thu nhập khác	31		2,658,919,117	-6,844,150,708	7,962,997,858	1,255,173,608
13. Chi phí khác	32		402,053,579	-2,451,297,814	8,351,273,358	8,345,134,523
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,256,865,538	-4,392,852,894	-388,275,500	-7,089,960,915
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		96,032,670,191	91,717,359,634	267,646,770,541	476,912,730,032
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,921,796,292	18,743,790,725	66,464,273,744	83,968,553,635
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(162,583,046)	(245,027,266)	(355,712,185)	(194,950,346)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74,273,456,945	73,218,596,175	201,538,208,982	393,139,126,743
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		44,776,595,236	53,439,560,967	126,139,542,719	314,293,593,407
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29,496,861,709	19,779,035,208	75,398,666,263	78,845,533,336
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		267,646,770,541	476,912,730,032
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		193,367,525,445	201,526,522,056
- Các khoản dự phòng	03		3,198,290,066	(139,225,749)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(415,157,851)	(154,840,841)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,816,829,741)	(14,146,613,917)
- Chi phí lãi vay	06		170,446,855,907	1,107,887,671
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		624,427,454,367	665,103,459,252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47,704,102,181)	15,582,644,924
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,036,970,174)	(3,143,075,771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78,417,158,466	(90,875,177,898)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41,862,850,975	420,820,031
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62,414,431,030)	(84,803,675,087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26,299,593,744)	(30,099,887,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		607,252,366,679	472,185,107,551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,305,278,837)	(137,803,313,599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		464,804,091	1,698,016,484
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(601,185,299,943)	(483,667,439,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		415,536,439,500	343,318,900,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(863,717,506,195)	(1,622,277,150,154)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,270,197,171	23,749,796,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,036,936,644,213)	(1,874,981,190,613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5,436,050,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		855,249,094,866	908,400,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(345,467,950,331)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,389,095,200)	(164,405,647,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>439,392,049,335</i>	<i>749,430,403,000</i>
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9,707,771,801	(653,365,680,062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		360,383,344,706	1,013,594,183,927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		415,157,851	154,840,841
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		370,506,274,358	360,383,344,706

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cáp Trọng Cường

Phạm Thị Thúy Ngọc

Lê Thế Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2023 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 25 vào ngày 07 tháng 09 năm 2023 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
- Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Quyền biểu quyết

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh

Công ty con

100%

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh

Công ty con

100%

Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty liên kết	35%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ

Đầu năm

I. Tiền

- Tiền mặt 2,716,321,651 1,920,102,424
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn 132,889,952,707 78,670,488,857
- Tiền đang chuyển

Cộng

135,606,274,358

80,590,591,281

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.		Cuối kỳ		Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	659,916,299,943	659,916,299,943	519,160,192,925	519,160,192,925
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	234,900,000,000	234,900,000,000	279,792,753,425	279,792,753,425
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	425,016,299,943	425,016,299,943	239,367,439,500	239,367,439,500
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1,470,062,463,204	486,525,522,471
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	93,417,959,832	91,503,098,817
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	16,645,506,702	17,630,158,454
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội		30%	4,581,186,174	4,581,186,174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		36%	357,408,811,200	372,811,079,026
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ		35%	998,008,999,296	-
- Đầu tư vào đơn vị khác			155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)			54,065,597,987	48,260,268,610
+ MAERSK LINE A/S			24,694,847,334	22,889,142,633
+ MAERSK LINE A/S			29,370,750,653	25,371,125,977
- Các khoản phải thu khách hàng khác			151,197,413,723	140,237,456,291
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác			-	-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm
		Dự phòng		Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	243,187,989,027		364,380,471,256	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ	-	
- Phải thu khác	243,187,989,027	364,380,471,256
Trong đó:		
+ Đặt cọc để thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp	161,000,000,000	300,000,000,000
b) Dài hạn	827,203,931,552	827,194,723,552
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	1,743,500,000	3,594,723,552
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	825,460,431,552	823,600,000,000
Cộng	1,070,391,920,579	1,191,575,194,808

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,078,477,109		1,213,108,434	
- Công cụ, dụng cụ	25,921,243,401		26,814,977,394	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	65,335,492			
Cộng	29,065,056,002		28,028,085,828	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển				
- XD CB		-		11,928,306,000
- Sửa chữa		-		-
Cộng		-		11,928,306,000

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	952,119,888,214	18,810,404,454	94,593,530,586	1,479,557,575,233	2,545,081,398,487
Mua trong kỳ	349,730,000	84,090,909	239,348,195	20,522,065,340	21,195,234,444
Chuyển từ XDCB dở dang	0	0	0	0	0
Phân loại lại	0	0	0	-3,640,847,522	-3,640,847,522
Thanh lý, nhượng bán	0	-261,352,530	-208,968,000	-5,191,113,886	-5,661,434,416
Số dư cuối kỳ	952,469,618,214	18,633,142,833	94,623,910,781	1,491,247,679,165	2,556,974,350,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	565,384,704,048	16,654,422,162	75,386,926,506	1,079,159,689,617	1,736,585,742,333
Khấu hao trong kỳ	58,275,674,793	1,068,041,974	5,124,752,456	131,695,151,955	196,163,621,178
Phân loại lại	-2,455,032,521		24,626,668	8,533,015,331	6,102,609,478
Thanh lý, nhượng bán	0	-261,352,530	-208,968,000	-14,183,517,522	-14,653,838,052
Số dư cuối kỳ	621,205,346,320	17,461,111,606	80,327,337,630	1,205,204,339,381	1,924,198,134,937
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	386,735,184,166	2,155,982,292	19,206,604,080	400,397,885,616	808,495,656,154
Số dư cuối kỳ	331,264,271,894	1,172,031,227	14,296,573,151	286,043,339,784	632,776,216,056

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	16,236,225,749	21,654,078,750
Mua trong kỳ	0	585,880,000	585,880,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	16,822,105,749	22,239,958,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	15,774,049,504	15,774,049,504
Khấu hao trong kỳ	0	354,073,921	354,073,921
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	16,128,123,425	16,128,123,425
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	462,176,245	5,880,029,246
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	693,982,324	6,111,835,325

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17,300,447,246	43,834,422,724
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		
Cộng	17,300,447,246	43,834,422,724
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	901,301,389,723	916,126,213,608
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ	75,256,061,521	78,944,235,713
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	265,927,720,168	279,774,909,540
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	114,617,425,066	117,293,008,949
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - VGI	416,800,940,114	418,643,301,462
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí phân bổ khác	28,699,242,854	21,470,757,944
Cộng	901,301,389,723	916,126,213,608

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	118,929,027,432	208,400,000,000
Trong đó:		
Vay Công ty CP Gemadept để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty mẹ	109,084,487,801	150,000,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	1,446,054,810,383	700,000,000,000

Trong đó:
Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt 700.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty Mẹ
Ngoài ra Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh và Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh mỗi bên vay 350.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	109,858,794,952	109,858,794,952	75,774,962,071	75,774,962,071
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	31,149,766,373	31,149,766,373	-	-
+ Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	16,691,202,661	16,691,202,661		
+ Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	14,458,563,712	14,458,563,712	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	78,709,028,579	78,709,028,579	75,774,962,071	75,774,962,071

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	109,858,794,952	109,858,794,952	75,774,962,071	75,774,962,071

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	24,409,235,577	255,643,320,880	250,734,882,543	29,317,673,914
- Thuế giá trị gia tăng	2,036,390,448	166,938,458,794	165,036,402,080	3,938,447,162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,661,847,636	66,464,273,744	62,131,418,036	21,994,703,344
- Thuế thu nhập cá nhân	4,710,997,493	13,132,302,939	14,459,348,361	3,383,952,071
- Các loại thuế khác		9,108,285,403	9,107,714,066	571,337
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	24,409,235,577	255,643,320,880	250,734,882,543	29,317,673,914

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	47,416,757,022	18,674,422,598
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	47,416,757,022	18,674,422,598
b) Dài hạn	8,502,467,705	-
- Lãi vay	8,502,467,705	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	55,919,224,727	18,674,422,598

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,477,585,283	3,359,988,255
- Bảo hiểm xã hội	(461,473,713)	31,281,246
- Bảo hiểm y tế	(56,489,340)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	(54,470,573)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57,912,156	819,457,618
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,308,435,651	51,414,592,822
Cộng	14,271,499,464	55,625,319,941

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
--------------------------------------	--	--

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,587,000,000	-
Cộng	1,607,000,000	30,000,000

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	3,176,036,942	1,005,061,631
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3,176,036,942	1,005,061,631
Cộng	3,176,036,942	1,005,061,631

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	s
Số dư đầu năm trước	551,227,980,000	36,141,891,246	0	0	0	0	1,486,307,511,094	373,396,925,223	2,447,074,307,563
Tăng vốn trong kỳ	661,465,990,000								661,465,990,000
Lãi trong kỳ							314,293,593,407	78,845,533,336	393,139,126,743
Tăng khác		3,261,630,000							3,261,630,000
Giảm vốn trong kỳ							(254,507,407,000)	-43,136,250,000	(297,643,657,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(4,885,409,000)	-1,211,641,000	-6,097,050,000
Số dư đầu năm nay	1,212,693,970,000	39,403,521,246	0	0	0	0	1,541,208,288,501	407,894,567,559	3,201,200,347,306
Tăng vốn trong kỳ	121,262,450,000								121,262,450,000
Lãi trong kỳ							121,186,766,307	75,327,239,311	196,514,005,618
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(35,271,635,638)	-70,389,095,200	-105,660,730,838
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(121,262,450,000)	-183,318,048	-121,445,768,048
Số dư cuối kỳ	1,333,956,420,000	39,403,521,246	0	0	0	0	1,505,860,969,170	412,649,393,622	3,291,870,304,038

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,333,956,420,000	1,212,693,970,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,212,693,970,000	1,212,693,970,000
+ Vốn góp tăng trong năm	121,262,450,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,333,956,420,000	1,212,693,970,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133,395,642	121,270,155
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	133,395,642	121,269,397
+ Cổ phiếu phổ thông	133,395,642	121,269,397
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133,395,642	121,269,397
+ Cổ phiếu phổ thông	133,395,642	121,269,397
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	886,626,243,776	875,542,995,447
- Quỹ đầu tư phát triển	886,626,243,776	875,542,995,447
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	4,046,140.40	300,175.50
- EUR	7.67	-
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	625,862,196,910	519,882,591,930
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	625,862,196,910	519,882,591,930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	435,588,071,889	367,471,564,707
Cộng	435,588,071,889	367,471,564,707
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,367,288,844	11,783,602,740
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,615,375,400	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	-
Cộng	7,982,664,244	11,783,602,740
5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	44,058,909,232	1,104,887,671
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		477,827,342
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1,030,744,223	2,841,974,065
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	45,089,653,455	4,424,689,078
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2,658,919,117	(6,844,150,708)
Cộng	2,658,919,117	(6,844,150,708)
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	402,053,579	(2,451,297,814)
Cộng	402,053,579	(2,451,297,814)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34,643,594,112	33,073,522,920
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Các chi phí QLDN khác	34,643,594,112	33,073,522,920
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15,779,443,843	20,008,077,367
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	15,779,443,843	20,008,077,367
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,921,796,292	18,743,790,725
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,921,796,292	18,743,790,725

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(162,583,046)	(245,027,266)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(162,583,046)	(245,027,266)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ		

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Cấp Trọng Cường